

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (4,6 mm × 25 cm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm) hoặc tương đương.

Tốc độ dòng: 0,4 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 233 nm.

Thời gian tiến hành sắc ký: 45 min.

Cách tiến hành:

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký đối với dung dịch chuẩn nồng độ 200 µg/ml. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic ent-kauran trên sắc ký đồ thu được của 5 lần tiêm lặp lại không được quá 2,0 %.

Tiến hành sắc ký các dung dịch chuẩn. Lập đường chuẩn biểu thị sự liên quan giữa nồng độ ent-kauran và diện tích pic ent-kauran.

Tiến hành sắc ký dung dịch thử. Dựa vào diện tích pic ent-kauran thu được và đường chuẩn đã lập, tính hàm lượng ent-kauran trong dược liệu.

Hàm lượng ent-kauran (C₂₂H₃₂O₄) trong dược liệu không ít hơn 0,4 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Đề nơi khô ráo, tránh ẩm mốc. Nên dùng trong vòng 180 ngày sau khi thu hái.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh tâm, thận, can, vị, đại tràng, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, táo thấp, sát khuẩn, lợi tiểu. Chủ trị: Viêm loét dạ dày hành tá tràng thuộc nhiệt, nhiệt lý cấp tính đại tiện phân có máu, hoàng đản, tiểu tiện nước vàng, đái rắt; phụ nữ mắc chứng xích, bạch đới (khí hư), sưng ngứa âm hộ, viêm tử cung lộ tuyến. Thấp chần ngoài da. Viêm loét dạ dày, hành tá tràng (thuộc nhiệt).

Cách dùng, liều lượng

Dùng đường uống: Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Mỗi ngày dùng 30 g đến 40 g lá khô đun với 3 L nước trong khoảng 1 h, để ấm vớt bã, lấy dịch chiết ngâm rửa trị chứng thấp chần ở chân, sưng ngứa âm hộ, viêm cổ tử cung lộ tuyến, ngâm rửa trước khi đi ngủ 30 min, dùng liên tục 30 ngày.

Kiêng kỵ

Tỳ hư không có thấp, can thận hư mà không có nhiệt không được dùng.

Ghi chú

Rễ khô sâm cũng có tác dụng như lá. Sau khi thu hoạch, bỏ rễ con, lấy rễ to rửa sạch, thái phiến 1 cm đến 2 cm, phơi khô. Ngày dùng 4 g đến 8 g dạng thuốc sắc.

KHÔI (Lá)

Ardisiae gigantifoliae Folium

Lá khô, Khôi tía, Khôi nhung

Lá được làm khô của cây Khôi (*Ardisia gigantifolia* Stapf), họ Đơn nem (Myrsinaceae). Thu hái lá bánh tẻ gần như quanh năm, rửa sạch, hong cho ráo nước, sau đem phơi hay sấy khô.

Mô tả

Dược liệu khô gồm các lá rời nhau (đôi khi có vụn), có khi được buộc thành bó hay ép thành khối: lá hơi quăn queo hay bị gấp nếp nhiều lần, phiến rộng, còn cuống ngắn; mặt trên lá màu xanh xám đậm, mặt dưới màu xám nâu nhạt (từ màu tím khi còn tươi chuyển sang), rải rác có các điểm tuyến nhỏ. Nếu đem làm ẩm, giã được lá ra, thấy phiến lá có hình mác thuôn hay thuôn, đầu nhọn, mép khía răng cưa nhỏ, đều, dài 25 cm đến 35 cm, rộng 6 cm đến 10 cm; hệ gân lá nổi rõ ở mặt dưới.

Dược liệu khô thể giòn, dễ làm nát vụn; mùi thơm ngai ngái; vị hơi ngọt.

Ghi chú: Không dùng loại lá Khôi có hai mặt đều xanh.

Vĩ phẫu

Gân chính: Lõm ở phía trên, lồi ở phía dưới. Trên lớp biểu bì có nhiều lông tiết chân đơn bào, đầu đa bào. Biểu bì gồm một lớp các tế bào xếp đều đặn. Mô dày gồm những tế bào có thành dày nằm sát dưới biểu bì. Mô mềm gồm những tế bào hình tròn thành mỏng, rải rác có các ống tiết. Các bó libe-gỗ xếp gần sát nhau thành hình vòng cung; mỗi bó libe-gỗ có libe ở ngoài, gỗ ở trong. Mô mềm ruột lá những tế bào hình tròn to thành rất mỏng, rải rác có những ống tiết.

Phiến lá: Dưới lớp biểu bì trên là một hàng tế bào mô giậu, mô mềm khuyết gồm các tế bào nhỏ thành mỏng, xếp không đều.

Bột

Bột màu nâu xám, mùi thơm, vị ngọt mát. Có nhiều lông tiết chân đơn bào, đầu đa bào, mảnh mô mềm, lỗ khí, có nhiều mạch xoắn, tinh thể calci oxalat hình cầu gai.

Định tính

A. Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 20 ml nước cất, đun sôi trong 2 min đến 3 min, lọc qua giấy lọc, lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 2 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), sẽ xuất hiện màu xanh đen.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 2 giọt dung dịch gelatin 1 % (TT), sẽ có tủa bông trắng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - cloroform - acid formic (3 : 3 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 50 ml ether dầu hóa (40 °C đến 60 °C) (TT), đun hồi lưu trên cách thủy

1 h, để nguội, lọc, loại bỏ ether dầu hỏa. Lấy bã dược liệu, thêm 50 ml *ethyl acetat* (TT) đun hồi lưu trên cách thủy 30 min, để nguội, lọc. Bay hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Thêm vào cặn 2 ml *methanol* (TT), lắc siêu âm 1 min, lọc, được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Dùng 2 g bột lá Khôi (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt 10 µl mỗi dung dịch trên lên bản mỏng. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch *acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu sắc với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 100 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 20,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 10,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Lấy dược liệu khô, rửa sạch, cắt đoạn dài 3 cm đến 5 cm, phơi khô và vi sao (Phụ lục 12.20).

Bảo quản

Đề nơi khô, thoáng, tránh ẩm.

Tính vị, quy kinh

Vị nhạt, tính bình. Vào kinh tỳ, vị

Công năng, chủ trị

Bình vị, hòa trung tiêu, chỉ thống. Chủ trị: Vị thống (Đau dạ dày), ruột chua, ợ hơi, ngứa lở ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 12 g đến 16 g (có thể dùng 80 g đến 100 g), dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Ngoài ra còn phối hợp lá Khôi với lá Vối, lá Hòe nấu nước tắm trị ngứa lở.

KHƯƠNG HOẠT (Thân rễ và Rễ)

Notopterygii Rhizoma et Radix

Tây khương hoạt

Thân rễ (còn gọi là rễ hay củ) và các rễ nhánh (nếu có) được làm khô của cây Khương hoạt (*Notopterygium incisum* Ting ex H. T. Chang) hoặc Khương hoạt lá rộng (*Notopterygium franchetii* Bois.; Syn. = *Notopterygium*

forbesii Boiss.; *Drymoscias forbesii* (Bois.) Koso-Poljansky), thuộc họ Hoa tán (Apiaceae). Thân rễ lấy từ cây mọc tự nhiên hay được trồng. Thu hoạch vào cuối mùa xuân hay đầu mùa thu. Đào xung quanh gốc, nhổ cả khóm, cắt bỏ phần thân (sát gốc) và các rễ con, đem rửa sạch đất cát, đem phơi trong bóng râm cho đến khô. Không được sao tẩm vì khương hoạt kỵ lửa.

Mô tả

Khương hoạt: Thân rễ hình trụ thẳng hay hơi cong; dài 5 cm đến 20 cm, đường kính 0,6 cm đến 2,5 cm; đầu trên to, có sẹo của phần gốc thân; vỏ ngoài màu nâu xám hay nâu đen, có các vòng mấu ngang, sần sùi, nhiều nhất ở phần đầu. Nếu ở đoạn giữa cũng có các vòng mấu ngang gần nhau, nhìn giống “con tằm” thì được gọi là “Tằm khương”. Hoặc nếu ở đoạn giữa các vòng mấu thưa, tạo thành đốt, có các vết nhăn dọc, thì gọi là “Trúc tiết khương”. Trên Tằm khương và Trúc tiết khương đôi khi còn có các rễ nhánh, ngắn. Dược liệu khô thể nhẹ, hơi xốp, dễ bẻ gãy; mặt vết bẻ không phẳng, màu vàng nâu hay vàng ngà; mùi thơm nhẹ; vị hơi đắng và tê cay.

Khương hoạt lá rộng: Thân rễ có dạng gần giống hình chùy hay hình trụ; dài 8 cm đến 15 cm, đường kính 1 cm đến 3 cm; vỏ màu nâu hay vàng nâu, có nhiều vân nhăn dọc và các vòng mấu ngang, sát nhau ở phần đầu - loại này thường gọi là “Điều khương”. Loại thân rễ to và thô hơn loại Khương hoạt trên, màu nâu nhạt; phần đầu trên to, xù xì, có vết cắt của vài gốc thân mang lá; đoạn giữa có dạng đốt ngắn; có các u sẹo không đều - loại này cũng thường gọi là “Đại đầu khương”. Dược liệu khô thể nhẹ, hơi xốp, dễ bẻ, bề mặt vết bẻ hơi phẳng, màu vàng nhạt; mùi thơm nhẹ; vị nhạt.

Loại dược liệu có đầu mấu cứng như đầu con tằm, bên trong thịt màu nâu đậm, xốp nhẹ, không mốc mọt, thơm mát là loại tốt.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Cloroform* - *methanol* (8 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 5 ml *methanol* (TT), siêu âm 20 min, để lắng và dùng lớp dung dịch ở phía trên làm dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan nodakenin chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có nodakenin chuẩn, lấy 1 g bột Khương hoạt (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 4 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với